

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/DS-PT

Ngày 17 -6-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-DS ngày 15-3-2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Quốc B, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh N;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 và chị Vũ Thị Kim N, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã X, huyện X, tỉnh N;

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Ngân:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 7, xã X, huyện X, tỉnh N; (theo văn bản ủy quyền ngày 16-6-2021).

- *Người B vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Anh Nguyễn Văn H:* Ông Ngô Duy Đ - Luật sư của Văn phòng luật sư Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt ông B , anh H, ông Đ vắng mặt chị N có lý do.

NỘI DUNG VỤÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 11 năm 2020, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ông Trần Quốc B trình bày:

Ngày 15-02-2018 (âm lịch), ông B cho vợ chồng Anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N vay số tiền 200.000.000đ, không viết giấy vay mượn, lãi suất 1%/tháng, không thời hạn vay. Ngày 29-02-2018 (âm lịch), trả 1.000.000đ tiền lãi. Ngày 01-3-2018 (âm lịch), ông B cho anh H, chị N vay tiếp số tiền 500.000.000đ để mua đất, không viết giấy vay mượn, lãi suất 1%/tháng, không thời hạn vay. Tổng số tiền vợ chồng anh H vay là 700.000.000đ. Ngày 16-9-2019 (âm lịch), vợ chồng anh H trả ông B 60.000.000đ nợ gốc, ngày 26-9-2019 (âm lịch) trả tiếp 30.000.000đ, hai lần trả đều không có giấy tờ gì. Do nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H trả nợ nhưng chưa trả nên ngày 30-9-2019 (âm lịch) ông B viết giấy biên nhận cho vợ chồng anh H vay số tiền 600.000.000đ (thực tế là 610.000.000đ nhưng vì anh H nói sẽ trả ngay 10.000.000đ nên viết giấy 600.000.000đ), không thời hạn vay, chị N và anh H đều ký vào giấy biên nhận này, giấy không ghi lãi suất nhưng thực tế lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Vì vậy, sau khi anh H ký giấy biên nhận ông có ghi thêm cụm từ “lãi suất 1% một tháng”. Ngày 27-12-2019, anh H trả 110.000.000đ tiền gốc, nhưng trong giấy biên nhận anh H ghi phía dưới là trả 100.000.000đ vì 10.000.000đ chuyển sang khoản đã trả 90.000.000đ thành 100.000.000đ. Tổng số tiền gốc vợ chồng anh H đã trả ông là 200.000.000đ, còn nợ 500.000.000đ. Vì vậy, ông viết 01 giấy là “Tổng tiền N H vay 700.000.000đ”. Số tiền 21.240.000đ không phải là mức tiền lãi hàng tháng mà là tiền quy đổi từ việc ông mua vật liệu xây dựng của vợ chồng anh H và 2 bên thỏa thuận chuyển số tiền này sang tiền lãi của cả khoản vay vì mới trả 1.000.000đ tiền lãi, còn lại chưa trả khoản nào. Tính đến nay tổng số tiền lãi ông mới nhận từ 2 khoản tiền cho vợ chồng Hiền vay là 22.240.000đ. Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu vợ chồng anh H trả tổng số tiền gốc và lãi là 576.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông yêu cầu vợ chồng anh H, chị N phải trả tổng số tiền gốc và lãi là 550.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh H, chị N trả số tiền nợ gốc là 500.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Anh Nguyễn Văn H trình bày: Vợ chồng anh có vay tiền ông B để phát triển kinh tế gia đình nhưng vợ anh là người nhận tiền vay. Số tiền vay là 600.000.000đ, có giấy biên nhận do ông B viết vợ chồng anh cùng ký tên, không ghi thời hạn vay, không ghi lãi suất nhưng thực tế có lãi, cụ thể mức lãi thì anh không biết. Tiền gốc đã trả 02 đợt, tổng là 200.000.000đ, cụ thể: đợt 1 là 90.000.000đ (không nhớ ngày), đợt 2 là 110.000.000đ vào ngày 27-12-2019 (âm lịch), số tiền này ông B viết giấy ký nhận nhưng không ghi ngày. Tiền lãi trả đến khoảng tháng 4 năm 2020 thì không trả nữa vì lãi cao, những lần trả tiền lãi đều không viết giấy ghi lại hoặc được trừ vào tiền ông B mua vật liệu xây nhà, chỉ duy nhất khoản tiền lãi 21.240.000đ ông B có ghi giấy (sau khi quy đổi từ tiền vật liệu mà ông B mua của vợ chồng anh). Anh không hiểu số tiền lãi 21.240.000đ ông B tính trên số tiền gốc 600.000.000đ hay 700.000.000đ vì trong giấy ông B ghi nhận tiền

gốc và tiền lãi đã trả “Tổng tiền N H vay 700.000.000 đồng”. Nay anh không nhất trí việc ông B yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền 550.000.000đ, chỉ đồng ý trả ông B số tiền 378.760.000đ nợ gốc (600.000.000đ – 200.000.000đ – 21.240.000đ), không nhất trí trả tiền lãi.

* Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Kim N trình bày: Chị nhất trí với lời trình bày của anh H về số tiền vay của ông B. Ông B lập giấy vay tiền, vợ chồng chị ký nhưng không ghi lãi suất, chị đã dùng điện thoại di động chụp lại bản gốc nhưng trong giấy biên nhận vay tiền ông B nộp cho Tòa án lại có nội dung lãi suất 1%/tháng, phần này ông B tự ghi, vợ chồng chị không biết. Thực tế khoản vay có lãi nhưng chị không nhớ, mức lãi suất do ông B đưa ra và chị chấp thuận vì nếu không trả ông B sẽ đòi tiền gốc mà vợ chồng chị chưa có để trả. Nay chị nhất trí với ý kiến của anh H về việc trả ông B số tiền còn nợ gốc là 378.760.000đ, không đồng ý trả lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Quốc B đối với Anh Nguyễn Văn H;

2. Buộc Anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N phải trả cho Ông Trần Quốc B số tiền 543.497.000đ (năm trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 500.000.000đ và tiền lãi là 43.497.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

Ngày 09-02-2021 Anh Nguyễn Văn H là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo bản án: Nay anh H chỉ chấp nhận trả nợ cho ông B theo khế ước anh ký vay là 600.000.000đ trừ đi số tiền 221.240.000đ (200.000.000đ anh đã trả trước + 21.240.000đ tiền vật liệu ông B đã mua của nhà anh) còn lại anh chỉ phải trả nợ gốc là 378.760.000đ. Đề nghị tòa phúc thẩm xem xét lại hồ sơ vụ án mà Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã xử sơ thẩm, để lấy lại công bằng cho anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông Trần Quốc B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận lý do kháng cáo của anh H, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm lại bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương

sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được B đảm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Anh Nguyễn Văn H, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của Anh Nguyễn Văn H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại hồ sơ vụ án mà Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã xử sơ thẩm, để lấy lại công bằng cho anh thì thấy:

[1] Xét đơn kháng cáo của Anh Nguyễn Văn H làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của chị Vũ Thị Kim N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không chính xác. Bởi vì, chị N cùng Anh Nguyễn Văn H tham gia vay nợ, nhận tiền vay từ ông B và cùng ký vào giấy biên nhận vay nợ nên cần phải xác định lại chị N tham gia tố tụng trong vụ án này là đồng bị đơn. Chị N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có giấy ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng ở Tòa án các cấp. Vì vậy căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Ngân.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định giữa Ông Trần Quốc B và vợ chồng Anh Nguyễn Văn H, chị Vũ Thị Kim N có việc vay tiền không kỳ hạn, đến nay chưa thanh toán xong, ông B đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H, chị N trả nợ nhưng vợ chồng anh H, chị N chưa trả và có tranh chấp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn là hoàn toàn chính xác.

[4] Xét giấy biên nhận vay nợ ngày 30-9-2019 (âm lịch) mà ông B xuất trình bản gốc cho Tòa án, có nội dung thể hiện vợ chồng anh H, chị N có vay nợ của ông B số tiền 600.000.000đ. Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, cả ông B và anh H đều thừa nhận vợ chồng anh H, chị N có vay của ông B số tiền 600.000.000đ như trong giấy biên nhận ngày 30-9-2019 (âm lịch) mà ông B xuất trình, anh H công nhận chữ ký trong giấy biên nhận là đúng của vợ chồng anh nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ gốc để khẳng định vợ chồng anh H, chị N có vay nợ của ông B số tiền 600.000.000đ.

[5] Về số tiền gốc đã thanh toán: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy tại bản giấy viết tay do anh H giao nộp cho Tòa án có nội dung: “Tổng tiền N H vay 700.000.000 đồng, trả đợt trước 90.000.000 đồng, 27-12-2019 âm trả 110.000.000 đồng, tổng trả 200.000.000 đồng, người nhận Trần Quốc B” phần cuối có chữ ký chữ viết của ông B. Tại giấy biên nhận ông B giao nộp cho Tòa án có nội dung: “Ngày 27-12-2019 em Hiến trả anh B 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn) Nguyễn Văn H” phần cuối có chữ ký chữ viết của anh H. Anh H, chị N đều không nhớ ngày tháng trả số tiền 90.000.000đ. Ông B trình bày số tiền 60.000.000đ trả ngày 16-9-2019 (âm lịch), số tiền 30.000.000đ trả ngày 26-9-2019 (âm lịch) là trả cho tổng số tiền vay 700.000.000đ; ngày 27-12-2019 trả 110.000.000đ nhưng 10.000.000đ chuyển vào số tiền 90.000.000đ đã trả, làm tròn 100.000.000đ, để khi viết giấy biên nhận ngày 30-9-2019 âm lịch chỉ ghi vay 600.000.000đ. Vợ chồng anh H, chị N trình bày đã thanh toán trả số tiền vay gốc cho ông B làm hai đợt, tổng là 200.000.000đ, cụ thể: đợt 1 là 90.000.000đ (không nhớ ngày), đợt 2 là 110.000.000đ vào ngày 27-12-2019 (âm lịch), số tiền này ông B viết giấy ký nhận nhưng không ghi ngày. Tiền lãi trả đến khoảng tháng 4 năm 2020 thì không trả nữa vì lãi cao, đến nay vợ chồng anh H chỉ còn nợ của ông B số tiền 378.760.000đ là không có căn cứ. Bởi vì, đến nay vợ chồng anh H, chị N không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là đã thanh toán trả nợ gốc cho ông B được 200.000.000đ sau thời điểm ký giấy biên nhận ngày 30-9-2019 âm lịch. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với tài liệu chứng cứ do bị đơn giao nộp, nên khẳng định sau khi ký giấy biên nhận vay số tiền 600.000.000đ, vợ chồng anh H, chị N mới chỉ thanh toán trả nợ cho ông B được số tiền gốc là 100.000.000đ còn nợ lại số tiền gốc là 500.000.000đ chưa thanh toán. Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để khẳng định, vợ chồng anh H, chị N còn nợ ông B số tiền vay gốc là 500.000.000đ. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông B là có cơ sở nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[6] Đối với số tiền 21.240.000đ, các bên đương sự đều khẳng định là số tiền được quy đổi từ việc ông B mua vật liệu xây dựng của vợ chồng anh H, chị Ngân. Ông B trình bày số tiền này trừ vào tiền lãi; anh H, chị N trình bày số tiền này trừ vào tiền gốc. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thấy tại bản giấy viết tay do anh H giao nộp cho Tòa án, ngoài nội dung liên quan đến số tiền 90.000.000đ và 110.000.000đ mà Hội đồng xét xử đã đánh giá ở trên còn có nội dung: “*Tiền vật liệu B lấy 21.240.000 đồng sẽ thanh toán trừ vào lãi trong tháng này*” nên có cơ sở khẳng định số tiền này là tiền lãi, không trừ vào tiền gốc như lời trình bày của anh H, chị Ngân.

[7] Về việc tính lãi suất: Mặc dù trong giấy biên nhận ngày 30-9-2019 âm lịch, anh H giao nộp cho Tòa án không có nội dung thể hiện lãi suất vay và thời hạn vay, nhưng quá trình làm việc tại Tòa án, ông B, anh H và chị N đều trình

bày khoản vay có lãi. Ông B trình bày lãi là 1%/tháng, anh H, chị N trình bày không nhớ mức lãi suất bao nhiêu, hàng tháng anh chị có trả tiền lãi ông B nhưng không ghi chép gì nên không nhớ số tiền và ngày tháng trả. Do điều kiện khó khăn nên chỉ trả đến tháng 4 năm 2020 thì không trả nữa. Cũng theo lời trình bày của ông B, vợ chồng anh H mới trả 1.000.000đ tiền lãi và số tiền quy đổi từ tiền vật liệu là 21.240.000đ ông ghi ra giấy mà anh H đã giao nộp cho Tòa án. Như vậy có cơ sở khẳng định vợ chồng anh H, chị N đã trả ông B tổng số tiền lãi là 22.240.000đ. Tuy nhiên các bên đương sự không xác định mức lãi suất cho vay nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân tối cao và khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự áp dụng mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 20%/năm của khoản tiền vay, tức là 10%/năm của khoản tiền vay để tính số tiền lãi của khoản vay sau đó trừ đi số tiền lãi ông B đã nhận sẽ là số tiền lãi vợ chồng anh H còn phải trả ông B. Trên thực tế theo lịch vạn liên thì không có ngày 30-9-2019 âm lịch mà ngày cuối tháng 9 năm 2019 là ngày 29-9-2019 âm lịch tức ngày 27-10-2019 dương lịch. Vì vậy, mức lãi suất sẽ được tính như sau: Từ ngày 27-10-2019 đến ngày 27-12-2019 âm lịch (tức ngày 21-01-2020 dương lịch): số tiền 600.000.000đ x 10%/năm (tức 0,83%/tháng; 0,0278%/ngày) x 2 tháng 25 ngày = 14.130.000đ. Từ ngày 22-01-2020 đến ngày 05-02-2021: số tiền 500.000.000đ x 10%/năm (tức 0,83%/tháng; 0,0278%/ngày) x 12 tháng 13 ngày = 51.607.000đ. Tổng tiền lãi là: 14.130.000đ + 51.607.000đ = 65.737.000đ. Số tiền lãi ông B đã nhận: 22.240.000đ. Do đó số tiền lãi vợ chồng anh H, chị N còn phải trả ông B là: 65.737.000đ – 22.240.000đ = 43.497.000đ. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi suất vợ chồng anh H, chị N còn phải trả có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho ông B tính đến ngày xét xử sơ thẩm (05-02-2021) là 500.000.000đ + 43.497.000đ = 543.497.000đ như Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán và quyết định là hoàn toàn phù hợp.

[8] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của anh H là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh H không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Anh Nguyễn Văn H không được chấp nhận nên cần buộc anh H phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền anh H đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0001982 ngày 22-02-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định sẽ được trừ vào số tiền án phí phúc thẩm anh H phải nộp.

[10] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của Anh Nguyễn Văn H. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 92, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; 463; 466; 468; 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Quốc B đối với Anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N.

2. Buộc Anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho Ông Trần Quốc B số tiền 543.497.000đ (năm trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng), trong đó tiền vay gốc là 500.000.000đ và tiền lãi suất là 43.497.000đ.

3. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Kim N phải liên đới cùng có trách nhiệm nộp số tiền 25.740.000đ (hai mươi năm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H phải nộp là 300.000đ, nhưng được đối trừ với số tiền anh H đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo biên lai số AA/2019/0001982 ngày 22-02-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Anh H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lại Văn Tùng